

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2024/HNGĐ-ST

Ngày 15/4/2024.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm và bà Phạm Thị Thà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2024/TLST-HNGĐ ngày 29/01/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. **Bị đơn:** Bà Trần Thị T1, sinh 1973; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Số A T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú hiện nay: Cộng Hòa Liên Bang Đ.

3. **Người làm chứng:** Ông Trần Văn T2, sinh năm 1970 (anh trai của bà T1); địa chỉ: Thôn T, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Ông T, bà T1 và ông T2 đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Trần Thị T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường T vào năm 1991 và đến năm 2020 thì đi đăng ký lại tại UBND phường T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 20 năm và có 03 con chung. Đến năm 2023 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, bà T1 thường cáu gắt, sống không vui

về, hòa thuận nên dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi nhau. Đến tháng 7 năm 2023 thì bà T1 tự ý bỏ đi nước ngoài, không bàn bạc gì với ông và gia đình, cũng không gọi điện liên lạc về với ông. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà T1 để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Ông và bà T1 có 03 con chung là Nguyễn Thị D, sinh ngày 27/10/1994, Nguyễn Văn S, sinh ngày 06/8/1997 và Nguyễn Văn X, sinh ngày 25/5/2002, hiện các cháu đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông không cung cấp được địa chỉ cụ thể của bà T1 tại Cộng Hòa Liên Bang Đ vì bà T1 không cho biết địa chỉ.

Người làm chứng - ông Trần Văn T2 (là anh ruột của bà T1) trình bày: Ông T và bà T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Hải Dương và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Vợ chồng sống hạnh phúc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Đến giữa năm 2023 thì bà T1 bỏ đi lao động tại C Liên Bang Đ và vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa. Sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo qua điện thoại cho bà T1 biết về việc ông T làm đơn xin ly hôn. Bà T1 không cung cấp cho gia đình biết địa chỉ cụ thể, bà cũng chưa thể về Việt Nam để giải quyết việc ly hôn được và không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tuy nhiên, qua điện thoại bà T1 có quan điểm xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, ông T không tin tưởng bà, vợ chồng đã sống ly thân nên tình cảm không còn, bà không muốn quay về chung sống với ông T; Ông T trình xin ly hôn, bà nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; về con chung các cháu đã lớn trên 18 tuổi nên không yêu cầu tòa án giải quyết và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Tại công văn số 3070/QLXNC-P3 ngày 06/02/2024, Cục Q Bộ C xác định bà Trần Thị T1, sinh ngày 28/3/1973, có thông tin xuất cảnh ngày 14/7/2023 bằng số căn cước công dân số 030173006802, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Trần Thị T1; về con chung, tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết;

về án phí: Ông T1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn bà Trần Thị T1 là người Việt Nam hiện đang sinh sống ở Cộng Hòa Liên Bang Đ, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không cung cấp được địa chỉ của bà T1 tại Cộng Hòa Liên Bang Đ. Theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án đã yêu cầu gia đình bà T1 cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được mà chỉ thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà T1 biết bằng điện thoại, đồng thời Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Do vậy áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ. Tại phiên tòa lần hai, ông T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 tự nguyện kết hôn và đã được UBND phường T đăng ký, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/01/2020 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của ông T, lời khai của ông T2 (là anh trai bà T1), có căn cứ xác định trong cuộc sống ông T và bà T1 có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông bà bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng nhau và thường xuyên cãi nhau. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà T1 đã được gia đình thông báo về việc ông T xin ly hôn bà nhưng bà T1 không có văn bản, tài liệu gì thể hiện quan điểm muốn vợ chồng đoàn tụ. HĐXX thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà T1.

[4] Về con chung: Các con chung của ông T, bà T1 đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng, ông T không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết việc nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trịnh không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Bà T1 không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu bà T1 có yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Ông T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, xử cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Trần Thị T1.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0000444 ngày 29/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, bà Trần Thị T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Tứ Minh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu